TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1608/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12/12/2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B THÀNH PHỐ H

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Khanh.

2. Ông Vương Tấn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trà My, cán bộ Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1400/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1239/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K; Sinh năm: 1994; Địa chỉ thường trú: 881/6A Q, phường B, quận B, Thành phố H (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trương Trọng N; Sinh năm: 1996; Địa chỉ thường trú: 881/6A Q, phường B, quận B, Thành phố H (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2024 của bà Nguyễn Thị K, và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Bà Nguyễn Thị K là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Trương Trọng N chung sống với nhau từ năm 2013, đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 157 do Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H cấp ngày 06/5/2019.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng bà và ông N tính tình không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc

sống. Hiện nay, bà đã đưa con gái về quê sinh sống nên vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Bà Nguyễn Thị K nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được và tình cảm giữa hai người không còn nên yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống. Bà đã suy nghĩ rất nhiều mới đi đến quyết định ly hôn với ông N. Do bận công việc, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Trương Trọng H, sinh ngày 22/8/2013 và Trương Thanh P, sinh ngày 28/02/2020. Bà Nguyễn Thị K yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Trương Thanh P và đồng ý giao trẻ Trương Trọng H cho ông Trương Trọng N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị K yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị K xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: Bà Nguyễn Thị K xác nhận không có.

Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Ông Trương Trọng N là bị đơn trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị K chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 157 của Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H.

Sau khi kết hôn thì giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn do khác biệt quan điểm sống. Nay bà K cương quyết ly hôn ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà K.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Trương Trọng H, sinh ngày 22/8/2013 và Trương Thanh P, sinh ngày 28/02/2020. Ông N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Trương Trọng H và đồng ý giao trẻ Trương Thanh P cho bà K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trương Trọng N yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Trương Trọng N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: Ông Trương Trọng N xác nhận không có.

Vụ án không tiến hành hòa giải được nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành

đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của đương sự tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng căn cứ Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà K; Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Trương Trọng H, sinh ngày 22/8/2013 và Trương Thanh P, sinh ngày 28/02/2020. Đề nghị Hội đồng xét xử giao trẻ Trương Trọng H cho ông Trương Trọng N nuôi dưỡng để ổn định cuộc sống cho trẻ và đúng nguyện vọng của trẻ, giao trẻ Trương Thanh P cho bà Nguyễn Thị K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị K và ông Trương Trọng N yêu cầu tự thỏa thuận nên không xem xét; Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị K và ông Trương Trọng N cùng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: bà Nguyễn Thị K và ông Trương Trọng N cùng xác nhận không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét qua đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn". Bị đơn ông Trương Trọng N có nơi cư trú tại 881/6A Q, phường B, quận B, Thành phố H. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị K có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông Trương Trọng N có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà K, ông N là phù hợp.

[3] Về nội dung: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn 157, ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H cùng lời khai của nguyên đơn, bị đơn về việc tự nguyện kết hôn nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà K, ông N là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét qua yêu cầu xin ly hôn bà Nguyễn Thị K đối với ông Trương Trọng N. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, hai bên đương sự đều thừa nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng bà K, ông N đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là hai bên không hợp nhau về tính tình, khác biệt về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, từ đó vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác" nhưng gia đình bà K, ông N không thực hiện được. Tòa án cũng đã triệu tập các bên cũng

như đã mở phiên hòa giải để tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng ông N cũng không thể hiện thiện chí hòa giải với bà K. Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, nay tình trạng mâu thuẫn của đôi bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà K yêu cầu được ly hôn với ông N và ông N cũng đồng ý ly hôn với bà K, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà K.

[5] Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Trương Trọng H, sinh ngày 22/8/2013 và Trương Thanh P, sinh ngày 28/02/2020. Hai bên thống nhất bà K được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ Trương Thanh P, ông N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ Trương Trọng H. Xét thấy, bà K hiện đang nuôi dưỡng trẻ P, ông N hiện đang nuôi dưỡng trẻ H và nguyện vọng của trẻ H cũng muốn được ở với ông N. Theo lời trình bày của bà K thì bà có thu nhập ổn định và có khả năng tài chính để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cũng như sự phát triển tâm sinh lý của con gái. Vì vậy, căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cũng như sự phát triển của các con nên việc giao con chung Nguyễn Trọng H cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Trương Thanh P cho bà K trực tiếp nuoi dưỡng khi bà K và ông N ly hôn là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà K, ông N đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị K, ông Trương Trọng N cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: Bà Nguyễn Thị K, ông Trương Trọng N cùng xác nhận không có nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố H thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Bà Nguyễn Thị K chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị K đối với ông Trương Trọng N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Trương Trọng N.

Giấy chứng nhận kết hôn 157, ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H cấp cho bà Nguyễn Thị K và ông Trương Trọng N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Trương Trọng H, sinh ngày 22/8/2013 và Trương Thanh P, sinh ngày 28/02/2020.

Chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của bà Nguyễn Thị K.

Giao cho bà Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Trương Thanh P và giao cho ông Trương Trọng N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Trương Trọng H.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị K và ông Trương Trọng N yêu cầu tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Một trong hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Một trong hai bên cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở bà K, ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Nếu một trong hai bên lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà K, ông N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người còn lại.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị K, ông Trương Trọng N cùng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: Bà Nguyễn Thị K, ông Trương Trọng N cùng xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị K đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0048239 ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố H. Bà Nguyễn Thị K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận B;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Linh